



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 8

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: [Mrstranganh87](#)

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	core curricula	/,kɔː kə'ɾɪkjələ/	np	chương trình học chính <i>Most universities require students to complete the core curricula before choosing a major.</i> Hầu hết các trường đại học yêu cầu sinh viên hoàn thành chương trình học cốt lõi trước khi chọn chuyên ngành.
2	disclosure	/dɪs'kləʊʒə(r)/	n	sự tiết lộ; công bố <i>The unexpected disclosure of confidential data caused public outrage.</i> Việc tiết lộ dữ liệu mật ngoài dự kiến đã gây phẫn nộ trong dư luận.
3	educational privacy	/,edʒu'keɪʃənl 'prɪvəsi/	np	quyền riêng tư trong giáo dục <i>Schools must protect students' educational privacy when handling academic records.</i> Các trường phải bảo vệ quyền riêng tư giáo dục của học sinh khi xử lý hồ sơ học tập.
4	encrypt	/ɪn'krɪpt/	v	mã hóa <i>The system automatically encrypts sensitive information before transmission.</i> Hệ thống tự động mã hóa thông tin nhạy cảm trước khi truyền đi.

5	expertise	/ˌɛkspɜːˈtiːz/	n	chuyên môn; kiến thức chuyên sâu <i>Her expertise in data security made her a valuable member of the team.</i> <i>Chuyên môn về bảo mật dữ liệu của cô ấy khiến cô trở thành thành viên quan trọng của nhóm.</i>
6	fortify	/ˈfɔːtɪfaɪ/	v	củng cố; tăng cường <i>The government plans to fortify cybersecurity measures across public institutions.</i> <i>Chính phủ dự định tăng cường các biện pháp an ninh mạng trong các cơ quan công quyền.</i>
7	inconsistent	/ˌɪnkənˈsɪstənt/	a	không nhất quán <i>The report revealed inconsistent results across different regions.</i> <i>Báo cáo cho thấy kết quả không nhất quán giữa các khu vực khác nhau.</i>
8	inherent	/ɪnˈherənt/	a	vốn có; cố hữu <i>There are inherent risks in relying entirely on digital systems.</i> <i>Có những rủi ro cố hữu khi phụ thuộc hoàn toàn vào hệ thống số.</i>
9	institution	/ˌɪnstɪˈtjuːʃn/	n	tổ chức; cơ quan <i>The educational institution implemented stricter data policies.</i> <i>Cơ sở giáo dục đã triển khai các chính sách dữ liệu nghiêm ngặt hơn.</i>
10	insufficient	/ˌɪnsəˈfɪʃnt/	a	không đủ <i>The funding provided was insufficient to complete the project.</i> <i>Nguồn tài trợ được cung cấp không đủ để hoàn thành dự án.</i>

11	interplay	/ˈɪntəpleɪ/	n	sự tương tác lẫn nhau <i>The interplay between technology and education is constantly evolving.</i> <i>Sự tương tác giữa công nghệ và giáo dục không ngừng thay đổi.</i>
12	meanwhile	/ˈmiːnwaɪl/	adv	trong khi đó <i>The company upgraded its software; meanwhile, staff received additional training.</i> <i>Công ty nâng cấp phần mềm; trong khi đó, nhân viên được đào tạo thêm.</i>
13	overshadow	/ˌəʊvəˈʃædəʊ/	v	làm lu mờ <i>The controversy threatened to overshadow the achievements of the research team.</i> <i>Cuộc tranh cãi đe dọa làm lu mờ những thành tựu của nhóm nghiên cứu.</i>
14	oversight	/ˌəʊvəsɪt/	n	sự giám sát; thiếu sót <i>The error occurred due to administrative oversight.</i> <i>Lỗi xảy ra do sự thiếu sót trong khâu quản lý.</i>
15	paper-based	/ˈpeɪpə beɪst/	a	trên giấy; thủ công <i>Many schools still rely on paper-based record systems.</i> <i>Nhiều trường vẫn dựa vào hệ thống lưu trữ hồ sơ trên giấy.</i>
16	persistent	/pəˈsɪstənt/	a	dai dẳng; bền bỉ <i>The issue remained a persistent challenge despite repeated reforms.</i> <i>Vấn đề vẫn là một thách thức dai dẳng dù đã có nhiều cải cách.</i>
17	privacy protocol	/ˈprɪvəsi ˈprəʊtəkɒl/	np	giao thức bảo mật quyền riêng tư <i>All staff must follow the privacy</i>

				protocol when accessing student data. Toàn bộ nhân viên phải tuân thủ giao thức bảo mật khi truy cập dữ liệu học sinh.
18	ramification	/ˌræmɪfɪˈkeɪʃn/	n	hệ quả; tác động The policy change had serious ramifications for small institutions. Sự thay đổi chính sách đã gây ra những hệ quả nghiêm trọng cho các cơ sở nhỏ.
19	regulatory framework	/'regjələtəri 'freɪmwɜ:k/	np	khuôn khổ pháp lý A clear regulatory framework is essential for data protection. Một khuôn khổ pháp lý rõ ràng là điều cần thiết cho việc bảo vệ dữ liệu.
20	reliability	/rɪˈlaɪə'bɪləti/	n	độ tin cậy The system's reliability has improved significantly over the years. Độ tin cậy của hệ thống đã được cải thiện đáng kể qua các năm.
21	reluctance	/rɪ'lʌktəns/	n	sự miễn cưỡng There was noticeable reluctance among teachers to adopt the new platform. Có sự miễn cưỡng rõ rệt từ phía giáo viên trong việc áp dụng nền tảng mới.
22	resilience	/rɪ'zɪliəns/	n	khả năng phục hồi Digital infrastructure must demonstrate strong resilience against cyber threats. Cơ sở hạ tầng số phải thể hiện khả năng phục hồi mạnh mẽ trước các mối đe dọa mạng.
23	responsive policy	/rɪ'spɒnsɪv 'pɒləsi/	np	chính sách linh hoạt, phản hồi kịp thời A responsive policy allows institutions to adapt quickly to emerging challenges. Một chính sách linh hoạt giúp các cơ sở thích ứng nhanh với những thách thức mới.

24	rigor	/ˈrɪɡə(r)/	n	sự nghiêm ngặt; tính chặt chẽ <i>The research was conducted with academic rigor.</i> <i>Nghiên cứu được thực hiện với tính nghiêm ngặt học thuật cao.</i>
25	rigorously	/ˈrɪɡərəsli/	adv	một cách nghiêm ngặt <i>The data was rigorously tested before publication.</i> <i>Dữ liệu đã được kiểm tra một cách nghiêm ngặt trước khi công bố.</i>
26	tension	/ˈtenʃn/	n	sự căng thẳng <i>There is growing tension between privacy concerns and technological innovation.</i> <i>Có sự căng thẳng ngày càng tăng giữa các lo ngại về quyền riêng tư và đổi mới công nghệ.</i>
27	unauthorized	/ˌʌnˈɔːθəraɪzd/	a	không được phép; trái phép <i>Unauthorized access to confidential files is strictly prohibited.</i> <i>Việc truy cập trái phép vào các tệp mật bị nghiêm cấm.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be rooted in sth	bắt nguồn từ; có nguồn gốc từ <i>Many cultural traditions are rooted in ancient beliefs and customs.</i> <i>Nhiều truyền thống văn hóa bắt nguồn từ những tín ngưỡng và phong tục cổ xưa.</i>
2.	collaborate with sb	hợp tác với ai <i>Researchers from different countries collaborated with each other on the climate study.</i> <i>Các nhà nghiên cứu từ nhiều quốc gia đã hợp tác với nhau trong nghiên cứu về khí hậu.</i>

3.	integrate sth into sth	tích hợp cái gì vào cái gì <i>The school plans to integrate technology into its core curricula to enhance learning outcomes.</i> <i>Trường dự định tích hợp công nghệ vào chương trình học cốt lõi để nâng cao hiệu quả học tập.</i>
4.	raises concerns about sth	làm dấy lên lo ngại về vấn đề gì <i>The rapid expansion of surveillance systems raises concerns about data privacy.</i> <i>Việc mở rộng nhanh chóng các hệ thống giám sát làm dấy lên lo ngại về quyền riêng tư dữ liệu.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
28	accountability	/əˌkaʊntəˈbɪləti/	n	trách nhiệm giải trình <i>Corporate accountability is essential in maintaining public trust.</i> <i>Trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp là yếu tố then chốt để duy trì niềm tin của công chúng.</i>
29	advantageous	/ˌædvənˈteɪdʒəs/	a	có lợi; thuận lợi <i>The new tax policy is highly advantageous for small businesses.</i> <i>Chính sách thuế mới rất có lợi cho các doanh nghiệp nhỏ.</i>
30	affordability	/əˌfɔːdəˈbɪləti/	n	khả năng chi trả <i>Housing affordability has become a major issue in urban areas.</i> <i>Khả năng chi trả nhà ở đã trở thành một vấn đề lớn ở các khu đô thị.</i>
31	assign	/əˈsaɪn/	v	giao; phân công <i>The manager decided to assign the task to a more experienced employee.</i>

				Người quản lý quyết định giao nhiệm vụ cho một nhân viên giàu kinh nghiệm hơn.
32	blockchain	/'blɒktʃeɪn/	n	công nghệ chuỗi khối <i>Many financial institutions are investing in blockchain technology.</i> <i>Nhiều tổ chức tài chính đang đầu tư vào công nghệ chuỗi khối.</i>
33	choke point	/'tʃəʊk pɔɪnt/	np	điểm nghẽn <i>The narrow bridge became a major choke point during rush hour.</i> <i>Cây cầu hẹp trở thành một điểm nghẽn lớn vào giờ cao điểm.</i>
34	cloud-based log	/'klaʊd beɪst lɒɡ/	np	nhật ký dựa trên nền tảng đám mây <i>All transactions are recorded in a cloud-based log for transparency.</i> <i>Tất cả giao dịch được ghi lại trong nhật ký dựa trên nền tảng đám mây để đảm bảo minh bạch.</i>
35	commuter	/kə'mju:tə(r)/	n	người đi làm xa (di chuyển hằng ngày bằng phương tiện công cộng) <i>The train was crowded with daily commuters heading to the city center.</i> <i>Con tàu chật kín những người đi làm hằng ngày vào trung tâm thành phố.</i>
36	compromising	/'kɒmprəmaɪzɪŋ/	a	gây tổn hại; làm phương hại <i>Compromising security measures can put users at risk.</i> <i>Việc làm phương hại các biện pháp bảo mật có thể khiến người dùng gặp rủi ro.</i>
37	computational cost	/'kɒmpju'teɪʃənəl kɒst/	np	chi phí tính toán <i>High computational cost can slow down data processing systems.</i> <i>Chi phí tính toán cao có thể làm chậm hệ thống xử lý dữ liệu.</i>

38	coordinate	/kəʊ'ɔːdɪneɪt/	v	phối hợp; điều phối <i>The team must coordinate their efforts to meet the deadline.</i> <i>Nhóm phải phối hợp nỗ lực để kịp hạn chót.</i>
39	crowd logistics	/kraʊd lə'dʒɪstɪks/	np	hậu cần đám đông <i>The company uses crowd logistics to speed up local deliveries.</i> <i>Công ty sử dụng hậu cần đám đông để đẩy nhanh việc giao hàng tại địa phương.</i>
40	data analytics	/'deɪtə ,ænə'lɪtɪks/	np	phân tích dữ liệu <i>Advanced data analytics helps businesses make informed decisions.</i> <i>Phân tích dữ liệu nâng cao giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định sáng suốt.</i>
41	delivery speed	/dɪ'lɪvəri spiːd/	np	tốc độ giao hàng <i>Improving delivery speed increases customer satisfaction.</i> <i>Cải thiện tốc độ giao hàng giúp tăng sự hài lòng của khách hàng.</i>
42	deviation	/,diːvi'eɪʃn/	n	sự lệch hướng; sai lệch <i>Any significant deviation from the plan must be reported immediately.</i> <i>Bất kỳ sự sai lệch đáng kể nào so với kế hoạch phải được báo cáo ngay lập tức.</i>
43	escalate	/'eskəleɪt/	v	leo thang; tăng nhanh <i>The conflict began to escalate after the policy announcement.</i> <i>Xung đột bắt đầu leo thang sau khi chính sách được công bố.</i>
44	financial overhead	/fɑː'nænsɪəl 'əʊvəhed/	np	chi phí quản lý chung <i>Rising financial overhead reduced overall profitability.</i> <i>Chi phí quản lý chung tăng cao đã làm giảm lợi nhuận tổng thể.</i>

45	freelance	/'fri:lɑ:ns/	a	làm việc tự do <i>She works as a freelance designer for international clients.</i> <i>Cô ấy làm việc tự do với vai trò nhà thiết kế cho khách hàng quốc tế.</i>
46	geolocation	/,dʒi:əʊləʊ'keɪʃn/	n	định vị địa lý <i>The app uses geolocation to provide real-time traffic updates.</i> <i>Ứng dụng sử dụng định vị địa lý để cung cấp thông tin giao thông theo thời gian thực.</i>
47	gridlocked	/'grɪdlɒkt/	a	bị tắc nghẽn nghiêm trọng <i>The city was completely gridlocked during the holiday rush.</i> <i>Thành phố hoàn toàn bị tắc nghẽn nghiêm trọng trong dịp cao điểm lễ.</i>
48	last-mile	/'la:st maɪl/	a	chặng cuối (trong giao hàng/vận chuyển) <i>Improving last-mile delivery can significantly enhance customer satisfaction.</i> <i>Cải thiện khâu giao hàng chặng cuối có thể nâng cao đáng kể sự hài lòng của khách hàng.</i>
49	lean	/li:n/	a	tinh gọn; hiệu quả <i>The company adopted a lean management approach to cut costs.</i> <i>Công ty áp dụng phương pháp quản lý tinh gọn để cắt giảm chi phí.</i>
50	leverage	/'li:vərɪdʒ/	v	tận dụng <i>Businesses must leverage technology to remain competitive.</i> <i>Doanh nghiệp phải tận dụng công nghệ để duy trì khả năng cạnh tranh.</i>
51	logistical inefficiency	/lə'dʒɪstɪkl ɪnɪ'fɪʃnsi/	a	sự kém hiệu quả về hậu cần <i>Poor planning often leads to logistical inefficiency.</i>

				Việc lập kế hoạch kém thường dẫn đến sự kém hiệu quả về hậu cần.
52	mechanism	/ˈmekənɪzəm/	n	cơ chế <i>The pricing mechanism adjusts automatically based on demand.</i> <i>Cơ chế định giá tự động điều chỉnh theo nhu cầu.</i>
53	monitor	/ˈmɒnɪtə(r)/	v	giám sát; theo dõi <i>Authorities monitor traffic patterns to prevent congestion.</i> <i>Cơ quan chức năng theo dõi lưu lượng giao thông để ngăn ngừa ùn tắc.</i>
54	off-route	/ˌɒfˈruːt/	a	lệch tuyến <i>The driver was flagged for taking an off-route shortcut.</i> <i>Tài xế bị đánh dấu vì đi đường lệch tuyến.</i>
55	paradigm	/ˈpærədaim/	n	mô hình; khuôn mẫu tư duy <i>Digital platforms have transformed the traditional business paradigm.</i> <i>Nền tảng số đã thay đổi mô hình kinh doanh truyền thống.</i>
56	pinpoint	/ˈpɪnpɔɪnt/	v	xác định chính xác <i>Engineers used advanced tools to pinpoint the system failure.</i> <i>Kỹ sư đã sử dụng công cụ tiên tiến để xác định chính xác lỗi hệ thống.</i>
57	repository	/rɪˈpɒzətəri/	n	kho lưu trữ <i>All project files are stored in a central repository.</i> <i>Tất cả tệp dự án được lưu trữ trong một kho trung tâm.</i>
58	resolve	/rɪˈzɒlv/	v	giải quyết <i>The team worked overnight to resolve the technical issue.</i>

				Nhóm đã làm việc suốt đêm để giải quyết sự cố kỹ thuật.
59	retiree	/rɪ'taɪəri:/	n	người đã nghỉ hưu <i>The program offers discounts for retirees.</i> <i>Chương trình cung cấp ưu đãi cho người đã nghỉ hưu.</i>
60	route optimization	/ru:t ,ɒptɪmaɪ'zeɪʃn/	np	tối ưu hóa tuyến đường <i>The software improves efficiency through route optimization.</i> <i>Phần mềm nâng cao hiệu quả thông qua việc tối ưu hóa tuyến đường.</i>
61	routing algorithm	/'ru:tɪŋ 'ælɡərɪðəm/	np	thuật toán định tuyến <i>The routing algorithm calculates the fastest available path.</i> <i>Thuật toán định tuyến tính toán tuyến đường nhanh nhất hiện có.</i>
62	shared workload	/ʃeəd 'wɜ:kləʊd/	np	khối lượng công việc được chia sẻ <i>Shared workload improves team productivity.</i> <i>Khối lượng công việc được chia sẻ giúp cải thiện năng suất nhóm.</i>
63	slowdown	/'sləʊdaʊn/	n	sự chậm lại <i>There was a noticeable slowdown in deliveries due to heavy traffic.</i> <i>Có sự chậm lại đáng kể trong giao hàng do giao thông đông đúc.</i>
64	standpoint	/'stændpɔɪnt/	n	quan điểm; lập trường <i>From a financial standpoint, the project seems viable.</i> <i>Từ quan điểm tài chính, dự án có vẻ khả thi.</i>
65	strategically	/strə'ti:dʒɪkli/	adv	một cách chiến lược <i>The company expanded strategically into emerging markets.</i> <i>Công ty mở rộng một cách chiến lược vào các thị trường mới nổi.</i>

66	substantially	/səb'stænfəli/	adv	đáng kể; đáng kể về mức độ <i>Costs were reduced substantially after restructuring.</i> <i>Chi phí đã giảm đáng kể sau khi tái cấu trúc.</i>
67	synthesize	/'sɪnθəsaɪz/	v	tổng hợp <i>Researchers must synthesize data from multiple sources.</i> <i>Các nhà nghiên cứu phải tổng hợp dữ liệu từ nhiều nguồn.</i>
68	timestamp	/'taɪmstæmp/	n	dấu thời gian <i>Each transaction is recorded with a precise timestamp.</i> <i>Mỗi giao dịch được ghi lại với dấu thời gian chính xác.</i>
69	tracking data	/'trækiŋ 'deɪtə/	n	dữ liệu theo dõi <i>The system analyzes tracking data to improve delivery accuracy.</i> <i>Hệ thống phân tích dữ liệu theo dõi để cải thiện độ chính xác giao hàng.</i>
70	transit congestion	/'trænsɪt kən'dʒestʃən/	np	ùn tắc giao thông công cộng <i>Severe transit congestion affects commuter productivity.</i> <i>Ùn tắc giao thông công cộng nghiêm trọng ảnh hưởng đến năng suất của người đi làm.</i>
71	travel route	/'trævl ru:t/	np	tuyến đường di chuyển <i>Drivers must follow the assigned travel route strictly.</i> <i>Tài xế phải tuân thủ nghiêm ngặt tuyến đường di chuyển được phân công.</i>
72	validate	/'vælɪdeɪt/	v	xác thực; xác nhận <i>The system will validate user credentials automatically.</i> <i>Hệ thống sẽ tự động xác thực thông tin đăng nhập của người dùng.</i>

73	vehicle positioning	/ˈviːəkl pəˈziʃənɪŋ/	np	định vị phương tiện <i>Real-time vehicle positioning enhances fleet management efficiency.</i> <i>Định vị phương tiện theo thời gian thực giúp nâng cao hiệu quả quản lý đội xe.</i>
74	verifiable	/ˈverɪfaɪəbl/	a	có thể xác minh <i>All transactions must be verifiable for compliance purposes.</i> <i>Tất cả giao dịch phải có thể xác minh để đảm bảo tuân thủ.</i>
75	verify	/ˈverɪfaɪ/	v	xác minh <i>Please verify your account details before submission.</i> <i>Vui lòng xác minh thông tin tài khoản trước khi gửi.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
5.	be plagued by sth	bị hành hạ bởi; bị ám ảnh bởi cái gì <i>The city has long been plagued by severe traffic congestion.</i> <i>Thành phố từ lâu đã bị hành hạ bởi tình trạng ùn tắc giao thông nghiêm trọng.</i>
6.	be restricted to sth	giới hạn đối với <i>Access to the database is restricted to authorized personnel only.</i> <i>Quyền truy cập cơ sở dữ liệu chỉ bị giới hạn cho nhân sự được ủy quyền.</i>
7.	behind the scenes	hậu trường; phía sau sân khấu <i>Much of the real decision-making happens behind the scenes.</i> <i>Phần lớn việc ra quyết định thực sự diễn ra ở hậu trường.</i>
8.	capitalize on sth	tận dụng cái gì <i>The company aims to capitalize on emerging market opportunities.</i> <i>Công ty đặt mục tiêu tận dụng các cơ hội từ thị trường mới nổi.</i>
9.	exacerbate air quality	làm trầm trọng thêm chất lượng không khí <i>Increased industrial activity can exacerbate air</i>

		quality problems in urban areas. Hoạt động công nghiệp gia tăng có thể làm trầm trọng thêm vấn đề chất lượng không khí ở đô thị.
10.	incorporate sth into sth	kết hợp; tích hợp cái gì vào cái gì The firm plans to incorporate AI technology into its logistics system. Công ty dự định tích hợp công nghệ AI vào hệ thống hậu cần của mình.
11.	match one's usual journey	phù hợp với hành trình thường ngày của ai đó The app suggests routes that match one's usual journey to work. Ứng dụng gợi ý các tuyến đường phù hợp với hành trình đi làm thường ngày của người dùng.
12.	thereby + Ving	qua đó; vì vậy mà (dẫn đến hành động tiếp theo) The company improved its routing system, thereby reducing delivery delays. Công ty đã cải thiện hệ thống định tuyến, qua đó giảm thiểu tình trạng chậm giao hàng.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
76	allure	/ə'luə(r)/	n	sự hấp dẫn; sức lôi cuốn The coastal city holds a unique allure for international investors. Thành phố ven biển mang một sức hấp dẫn đặc biệt đối với các nhà đầu tư quốc tế.
77	assertion	/ə'sɜ:ʃn/	n	sự khẳng định; tuyên bố His bold assertion sparked a heated debate among experts. Tuyên bố táo bạo của anh ấy đã gây ra một cuộc tranh luận gay gắt giữa các chuyên gia.
78	bottom-up	/ˌbɒtəm 'ʌp/	a	từ dưới lên (cách tiếp cận) A bottom-up approach encourages input

				from employees at all levels. Cách tiếp cận từ dưới lên khuyến khích ý kiến đóng góp từ nhân viên ở mọi cấp.
79	capability	/ˌkeɪpəˈbɪləti/	n	năng lực; khả năng The company demonstrated strong capability in managing large-scale projects. Công ty đã thể hiện năng lực mạnh mẽ trong việc quản lý các dự án quy mô lớn.
80	champion	/ˈtʃæmpiən/	v	ủng hộ; bảo vệ She has long championed environmental sustainability. Cô ấy từ lâu đã ủng hộ tính bền vững môi trường.
81	credibility crisis	/ˌkredəˈbɪləti 'kraɪsɪs/	np	khủng hoảng niềm tin The scandal led to a serious credibility crisis within the organization. Vụ bê bối đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng niềm tin nghiêm trọng trong tổ chức.
82	deliberately	/dɪˈlɪbəɪətli/	adv	một cách có chủ ý The data was deliberately altered to mislead investors. Dữ liệu đã bị cố ý thay đổi để đánh lừa các nhà đầu tư.
83	discredit	/dɪsˈkredɪt/	v	làm mất uy tín The false allegations were intended to discredit the scientist's work. Những cáo buộc sai sự thật nhằm làm mất uy tín công trình của nhà khoa học.
84	dubious	/ˈdjuːbiəs/	a	đáng ngờ The source of the information seemed dubious and unreliable. Nguồn thông tin có vẻ đáng ngờ và không đáng tin cậy.

85	engender	/ɪn'dʒendə(r)/	v	gây ra; tạo ra <i>Poor communication can engender mistrust within a team.</i> <i>Giao tiếp kém có thể gây ra sự mất lòng tin trong một nhóm.</i>
86	ethical conduct	/ˌeθɪkl 'kɒndʌkt/	np	hành vi đạo đức <i>Companies are expected to maintain high standards of ethical conduct.</i> <i>Các công ty được kỳ vọng duy trì tiêu chuẩn hành vi đạo đức cao.</i>
87	evidence-based	/'evidəns beɪst/	a	dựa trên bằng chứng <i>The policy was developed using evidence-based research methods.</i> <i>Chính sách được xây dựng dựa trên các phương pháp nghiên cứu dựa trên bằng chứng.</i>
88	exaggerate	/ɪɡ'zædʒəreɪt/	v	phóng đại <i>Some media outlets tend to exaggerate minor issues for attention.</i> <i>Một số cơ quan truyền thông có xu hướng phóng đại những vấn đề nhỏ để thu hút sự chú ý.</i>
89	execution	/ˌeksɪ'kjuːʃn/	n	sự thực hiện; thi hành <i>The success of the strategy depends on effective execution.</i> <i>Thành công của chiến lược phụ thuộc vào việc thực hiện hiệu quả.</i>
90	explicit	/ɪk'splɪsɪt/	a	rõ ràng; tường minh <i>The contract includes explicit terms regarding data protection.</i> <i>Hợp đồng bao gồm các điều khoản rõ ràng về bảo vệ dữ liệu.</i>
91	external	/ɪk'stɜːnl/	a	bên ngoài <i>External factors, such as market conditions,</i>

				<i>influenced the outcome.</i> <i>Các yếu tố bên ngoài như điều kiện thị trường đã ảnh hưởng đến kết quả.</i>
92	flawed	/flɔ:d/	a	khiếm khuyết; sai sót <i>The proposal was rejected due to a flawed methodology.</i> <i>Đề xuất bị từ chối do phương pháp có sai sót.</i>
93	fluctuation	/ˌflʌktʃu'eɪʃn/	n	sự biến động <i>Price fluctuations can affect investor confidence.</i> <i>Biến động giá có thể ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư.</i>
94	genuine progress	/'dʒenjuːm 'prəʊɡres/	np	tiến bộ thực sự <i>The reform has led to genuine progress in improving transparency.</i> <i>Cuộc cải cách đã mang lại tiến bộ thực sự trong việc nâng cao tính minh bạch.</i>
95	grasp	/ɡrɑːsp/	v	nắm bắt; hiểu rõ <i>It took her years to fully grasp the complexity of global markets.</i> <i>Cô ấy mất nhiều năm để thực sự nắm bắt sự phức tạp của thị trường toàn cầu.</i>
96	guardian	/ˈɡɑːdiən/	n	người bảo vệ; người giám hộ <i>The ethics committee acts as a guardian of public interest.</i> <i>Ủy ban đạo đức đóng vai trò người bảo vệ lợi ích công chúng.</i>
97	hype	/haɪp/	n	sự thổi phồng; quảng bá quá mức <i>The product's success was largely driven by media hype.</i> <i>Thành công của sản phẩm phần lớn được thúc đẩy bởi sự thổi phồng của truyền thông.</i>
98	hype-driven	/ˈhaɪp drɪvən/	a	bị chi phối bởi sự thổi phồng <i>A hype-driven campaign may attract</i>

				<i>attention but lacks substance.</i> <i>Một chiến dịch bị chi phối bởi sự thổi phồng có thể thu hút sự chú ý nhưng thiếu nội dung thực chất.</i>
99	incentivize	/ɪn'sentrɪvaɪz/	v	khuyến khích bằng động cơ; tạo động lực <i>The company aims to incentivize innovation through financial rewards.</i> <i>Công ty đặt mục tiêu khuyến khích đổi mới thông qua các phần thưởng tài chính.</i>
100	inflate	/ɪn'fleɪt/	v	thổi phồng; làm tăng giả tạo <i>The firm was accused of inflating its financial results.</i> <i>Công ty bị cáo buộc đã thổi phồng kết quả tài chính.</i>
101	instill	/ɪn'stɪl/	v	truyền; gieo vào <i>Good leadership can instill confidence in employees.</i> <i>Lãnh đạo tốt có thể truyền sự tự tin cho nhân viên.</i>
102	integrity	/ɪn'tegrəti/	n	sự chính trực <i>Maintaining integrity is essential for long-term success.</i> <i>Việc duy trì sự chính trực là điều cần thiết cho thành công lâu dài.</i>
103	internal audit	/ɪn'tɜːnl 'ɔːdɪt/	np	kiểm toán nội bộ <i>The internal audit revealed several compliance issues.</i> <i>Cuộc kiểm toán nội bộ đã phát hiện một số vấn đề tuân thủ.</i>
104	internal hype	/ɪn'tɜːnl haɪp/	np	sự thổi phồng nội bộ <i>Excessive internal hype can distort employees' expectations.</i> <i>Sự thổi phồng nội bộ quá mức có thể làm méo mó kỳ vọng của nhân viên.</i>

105	limitation	/ˌlɪmɪ'teɪʃn/	n	hạn chế; giới hạn <i>One major limitation of the study is its small sample size.</i> <i>Một hạn chế lớn của nghiên cứu là cỡ mẫu nhỏ.</i>
106	literacy	/ˈlɪtərəsi/	n	khả năng đọc viết; hiểu biết cơ bản <i>Digital literacy is crucial in today's technology-driven world.</i> <i>Hiểu biết kỹ thuật số là điều quan trọng trong thế giới dựa trên công nghệ ngày nay.</i>
107	mandate	/ˈmændət/	n	nhiệm vụ; yêu cầu bắt buộc <i>The agency has a legal mandate to protect consumer rights.</i> <i>Cơ quan này có nhiệm vụ pháp lý bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.</i>
108	market pressure	/ˈmɑːkɪt ˈpreʃə(r)/	np	áp lực thị trường <i>Increasing market pressure forced the company to innovate rapidly.</i> <i>Áp lực thị trường gia tăng buộc công ty phải đổi mới nhanh chóng.</i>
109	misjudge	/ˌmɪsˈdʒʌdʒ/	v	đánh giá sai <i>Investors may misjudge risks during periods of rapid growth.</i> <i>Nhà đầu tư có thể đánh giá sai rủi ro trong giai đoạn tăng trưởng nhanh.</i>
110	moral	/ˈmɒrəl/	a	đạo đức; thuộc về đạo đức <i>Leaders must make moral decisions even under pressure.</i> <i>Các nhà lãnh đạo phải đưa ra quyết định đạo đức ngay cả khi chịu áp lực.</i>
111	organizational culture	/ˌɔːgənaɪˈzeɪʃənl ˈkʌltʃə(r)/	np	văn hóa tổ chức <i>A strong organizational culture fosters trust and collaboration.</i>

				Một văn hóa tổ chức mạnh mẽ thúc đẩy sự tin tưởng và hợp tác.
112	overstate	/ˌəʊvə'steɪt/	v	nói quá; phóng đại <i>The company should not overstate its achievements in marketing campaigns.</i> <i>Công ty không nên phóng đại thành tựu của mình trong các chiến dịch tiếp thị.</i>
113	perception	/pə'sepʃn/	n	nhận thức <i>Public perception can significantly influence a company's reputation.</i> <i>Nhận thức của công chúng có thể ảnh hưởng đáng kể đến danh tiếng của công ty.</i>
114	predecessor	/'pri:dəsəsə(r)/	n	người tiền nhiệm <i>Her predecessor laid the foundation for many of the current reforms.</i> <i>Người tiền nhiệm của cô đã đặt nền móng cho nhiều cải cách hiện nay.</i>
115	prevailing	/prɪ'veɪlɪŋ/	a	đang thịnh hành; phổ biến <i>The prevailing view among economists is cautiously optimistic.</i> <i>Quan điểm phổ biến trong giới kinh tế là lạc quan một cách thận trọng.</i>
116	protocol	/'prəʊtəkɒl/	n	quy trình; giao thức <i>All employees must follow the security protocol strictly.</i> <i>Tất cả nhân viên phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình bảo mật.</i>
117	publicize	/'pʌblɪsaɪz/	v	công bố; quảng bá rộng rãi <i>The company decided to publicize its sustainability efforts.</i> <i>Công ty quyết định công bố rộng rãi những nỗ lực về phát triển bền vững.</i>
118	reflection	/rɪ'flekʃn/	n	sự suy ngẫm; phản ánh <i>After careful reflection, she changed her</i>

				decision. Sau khi suy ngẫm kỹ lưỡng, cô đã thay đổi quyết định.
119	reverse	/rɪ'vɜːs/	v	đảo ngược The court may reverse the earlier ruling if new evidence emerges. Tòa án có thể đảo ngược phán quyết trước đó nếu xuất hiện bằng chứng mới.
120	rigorous	/'rɪɡərəs/	a	ngghiêm ngặt; chặt chẽ The study underwent rigorous testing before publication. Nghiên cứu đã trải qua quá trình kiểm nghiệm nghiêm ngặt trước khi công bố.
121	senior executive	/,siːniə(r)ɪg'zekjətɪv/	np	giám đốc điều hành cấp cao A senior executive announced the strategic shift at the meeting. Một giám đốc điều hành cấp cao đã công bố sự thay đổi chiến lược tại cuộc họp.
122	skepticism	/'skeptɪsɪzəm/	n	sự hoài nghi There is growing skepticism about the company's financial transparency. Ngày càng có nhiều sự hoài nghi về tính minh bạch tài chính của công ty.
123	spearhead	/'spiəhed/	v	dẫn đầu; khởi xướng She was chosen to spearhead the new innovation initiative. Cô được chọn để dẫn đầu sáng kiến đổi mới mới.
124	spectacle	/'spektəkl/	n	cảnh tượng; sự phô trương The event turned into a media spectacle. Sự kiện đã trở thành một cảnh tượng ồn ào trên truyền thông.
125	stifle	/'staɪfl/	v	kìm hãm; bóp nghẹt Excessive regulation can stifle creativity and

				<i>growth.</i> <i>Quy định quá mức có thể kìm hãm sự sáng tạo và tăng trưởng.</i>
126	stock market	/ˈstɒk ˌmɑːkɪt/	np	thị trường chứng khoán <i>The stock market reacted negatively to the unexpected announcement.</i> <i>Thị trường chứng khoán phản ứng tiêu cực trước thông báo bất ngờ.</i>
127	suppress	/səˈpres/	v	đàn áp; kiềm chế <i>The regime attempted to suppress public criticism.</i> <i>Chế độ đã cố gắng đàn áp những lời chỉ trích từ công chúng.</i>
128	tangible	/ˈtændʒəbl/	a	hữu hình; cụ thể <i>The company needs to deliver tangible results to regain trust.</i> <i>Công ty cần mang lại kết quả cụ thể để lấy lại niềm tin.</i>
129	technical literacy	/ˈteknɪkl ˈlɪtərəsi/	np	hiểu biết kỹ thuật <i>Improving technical literacy is essential in the digital era.</i> <i>Nâng cao hiểu biết kỹ thuật là điều cần thiết trong kỷ nguyên số.</i>
130	thrive	/θraɪv/	v	phát triển mạnh; hưng thịnh <i>Small enterprises can thrive with adequate support.</i> <i>Doanh nghiệp nhỏ có thể phát triển mạnh nếu được hỗ trợ đầy đủ.</i>
131	transparency	/trænsˈpærənsi/	n	sự minh bạch <i>Greater transparency enhances public confidence.</i> <i>Tính minh bạch cao hơn giúp tăng niềm tin của công chúng.</i>

132	unsubstantiated	/ˌʌnsəb'stænfɪətiəd/	a	không có căn cứ; chưa được chứng minh <i>The report was criticized for making unsubstantiated claims.</i> <i>Báo cáo bị chỉ trích vì đưa ra những tuyên bố không có căn cứ.</i>
133	validation	/ˌvælɪ'deɪʃn/	n	sự xác nhận; thẩm định <i>Independent validation is required before launching the product.</i> <i>Cần có sự thẩm định độc lập trước khi ra mắt sản phẩm.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
13.	be backed by sb/sth	được hậu thuẫn bởi ai/điều gì <i>The proposal was backed by several influential experts in the field.</i> <i>Đề xuất này được hậu thuẫn bởi nhiều chuyên gia có ảnh hưởng trong lĩnh vực đó.</i>
14.	be empowered to do sth	được trao quyền để làm gì <i>Employees are empowered to make independent decisions within their departments.</i> <i>Nhân viên được trao quyền để đưa ra quyết định độc lập trong bộ phận của mình.</i>
15.	be gripped by sth	bị cuốn hút; bị chi phối mạnh bởi cái gì <i>The nation was gripped by fear during the financial crisis.</i> <i>Quốc gia bị bao trùm bởi nỗi sợ hãi trong cuộc khủng hoảng tài chính.</i>
16.	be susceptible to sth	dễ bị ảnh hưởng bởi điều gì <i>Young investors are often susceptible to market hype.</i> <i>Nhà đầu tư trẻ thường dễ bị ảnh hưởng bởi sự thổi phồng của thị trường.</i>
17.	critically evaluate	đánh giá một cách phản biện <i>Students should learn to critically evaluate information from online sources.</i>

		<i>Học sinh nên học cách đánh giá một cách phản biện thông tin từ các nguồn trực tuyến.</i>
18.	erode trust	làm mất dần niềm tin <i>Repeated scandals can erode trust in public institutions.</i> <i>Những vụ bê bối lặp đi lặp lại có thể làm xói mòn niềm tin vào các cơ quan công quyền.</i>
19.	fall behind	tụt lại phía sau <i>Companies that fail to innovate may fall behind their competitors.</i> <i>Những công ty không đổi mới có thể tụt lại phía sau so với đối thủ.</i>
20.	fall squarely on sth	hoàn toàn thuộc về; đặt trách nhiệm lên <i>The responsibility for the failure falls squarely on the management team.</i> <i>Trách nhiệm cho sự thất bại hoàn toàn thuộc về ban quản lý.</i>
21.	go unchecked	không bị kiểm soát <i>Rumors can spread rapidly if they go unchecked.</i> <i>Tin đồn có thể lan nhanh nếu không bị kiểm soát.</i>
22.	in favor of	ủng hộ <i>Many employees voted in favor of the new policy.</i> <i>Nhiều nhân viên đã bỏ phiếu ủng hộ chính sách mới.</i>
23.	miss out	bỏ lỡ <i>He didn't want to miss out on the opportunity to expand his network.</i> <i>Anh ấy không muốn bỏ lỡ cơ hội mở rộng mạng lưới quan hệ.</i>
24.	shift focus from sth to sth	chuyển trọng tâm từ cái gì sang cái gì <i>The company decided to shift focus from short-term profits to long-term sustainability.</i> <i>Công ty quyết định chuyển trọng tâm từ lợi nhuận ngắn hạn sang phát triển bền vững dài hạn.</i>
25.	stem from	bắt nguồn từ <i>Most misunderstandings stem from poor communication.</i> <i>Hầu hết những hiểu lầm bắt nguồn từ giao tiếp kém.</i>

26.	threaten to do sth	đe dọa làm gì <i>Rising costs may threaten to undermine the company's stability.</i> <i>Chi phí gia tăng có thể đe dọa làm suy yếu sự ổn định của công ty.</i>
-----	--------------------	---

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
134	abundance	/ə'bʌn.dəns/	n	sự phong phú; số lượng dồi dào <i>The garden produced an abundance of vegetables, enough to share with neighbors for weeks.</i> <i>Khu vườn cho ra một lượng rau dồi dào, đủ để chia cho hàng xóm trong nhiều tuần.</i>
135	alarming	/ə'laɪ.mɪŋ/	a	đáng báo động <i>The rising temperature in recent years is alarming and requires urgent action from both governments and citizens.</i> <i>Nhiệt độ tăng lên trong những năm gần đây là điều đáng báo động và đòi hỏi hành động khẩn cấp từ cả chính phủ lẫn người dân.</i>
136	all-inclusive	/ˌɔːl ɪn'kluː.sɪv/	a	trọn gói (bao gồm mọi thứ) <i>We booked an all-inclusive package so meals, drinks, and activities were already covered.</i> <i>Chúng tôi đặt gói trọn gói nên ăn uống, đồ uống và các hoạt động đều đã được bao gồm.</i>
137	amusing	/ə'mjuː.zɪŋ/	a	thú vị; hài hước <i>The guide told an amusing story that kept the whole group laughing during the long trip.</i> <i>Hướng dẫn viên kể một câu chuyện thú vị khiến cả đoàn cười suốt chặng đường dài.</i>
138	annoying	/ə'noɪ.ɪŋ/	a	khó chịu; gây phiền <i>It was annoying to receive constant</i>

				notifications while trying to concentrate on my work. Thật khó chịu khi liên tục nhận thông báo trong lúc tôi đang cố tập trung làm việc.
139	bountiful	/ˈbaʊn.tɪ.fəl/	a	phong phú; dồi dào The region is bountiful, with fertile soil that supports farming throughout the year. Khu vực này rất phong phú, với đất đai màu mỡ giúp canh tác quanh năm.
140	compost	/ˈkɒm.pɒst/	n	phân ủ; phân hữu cơ ủ We turn kitchen scraps into compost to enrich the soil instead of throwing them away. Chúng tôi biến rác thải nhà bếp thành phân ủ để làm đất màu mỡ hơn thay vì vứt đi.
141	comprehensive	/ˌkɒm.prɪˈhen.sɪv/	a	toàn diện; đầy đủ The report provides a comprehensive overview of the project, including costs, risks, and expected outcomes. Báo cáo đưa ra cái nhìn toàn diện về dự án, bao gồm chi phí, rủi ro và kết quả dự kiến.
142	conscience	/ˈkɒn.ʃəns/	n	lương tâm His conscience wouldn't let him take credit for someone else's work. Lương tâm không cho phép anh ấy nhận công về phần việc của người khác.
143	cultivate	/ˈkʌl.tɪ.veɪt/	v	vun trồng; nuôi dưỡng; rèn luyện Schools should cultivate critical thinking by encouraging students to question and discuss ideas. Nhà trường nên rèn luyện tư duy phản biện bằng cách khuyến khích học sinh đặt câu hỏi và thảo luận ý tưởng.
144	dazzling	/ˈdæz.lɪŋ/	a	rực rỡ; lấp lánh; chói ngợp The city looked dazzling at night, with

				<i>thousands of lights reflecting on the river.</i> <i>Thành phố trông rực rỡ vào ban đêm, với hàng nghìn ánh đèn phản chiếu trên mặt sông.</i>
145	delicate	/ˈdel.ɪ.kət/	a	mong manh; tinh tế <i>These flowers are delicate, so handle them carefully when arranging the bouquet.</i> <i>Những bông hoa này rất mong manh, nên hãy cầm nhẹ tay khi cắm bó hoa.</i>
146	deter	/dɪˈtɜːr/	v	ngăn cản; răn đe <i>High fines are meant to deter people from littering in public places.</i> <i>Mức phạt cao nhằm răn đe mọi người không xả rác ở nơi công cộng.</i>
147	eco-conscious	/ˌiː.kəʊˈkɒn.ʃəs/	a	có ý thức về môi trường <i>More consumers are becoming eco-conscious and choosing products with minimal packaging.</i> <i>Ngày càng nhiều người tiêu dùng có ý thức về môi trường và chọn sản phẩm có bao bì tối giản.</i>
148	evolving	/ɪˈvɒl.vɪŋ/	a	đang phát triển; đang tiến hóa <i>The company's strategy is evolving as customer needs change and new technology emerges.</i> <i>Chiến lược của công ty đang phát triển khi nhu cầu khách hàng thay đổi và công nghệ mới xuất hiện.</i>
149	excessive	/ɪkˈses.ɪv/	a	quá mức; thái quá <i>Excessive use of chemical fertilizers can damage the soil and pollute nearby water sources.*</i> <i>Việc sử dụng phân bón hóa học quá mức có thể làm hỏng đất và gây ô nhiễm nguồn nước gần đó.</i>
150	flourishing	/ˈflaʊr.ɪ.ʃɪŋ/	a	phát triển mạnh; thịnh vượng <i>A thriving community often depends on strong local networks and shared responsibility.*</i>

				Một cộng đồng phát triển mạnh thường dựa vào mạng lưới địa phương vững chắc và tinh thần trách nhiệm chung.
151	fulfilling	/fʊl'fɪl.ɪŋ/	a	mang lại sự thỏa mãn; ý nghĩa <i>Many people find volunteer work fulfilling because it allows them to help others directly.</i> Nhiều người thấy công việc tình nguyện mang lại sự thỏa mãn vì họ có thể giúp đỡ người khác một cách trực tiếp.
152	harness	/'hɑː.nɪs/	v	khai thác; tận dụng <i>We can harness solar energy to reduce electricity bills and lower carbon emissions.</i> Chúng ta có thể tận dụng năng lượng mặt trời để giảm tiền điện và cắt giảm khí thải carbon.
153	initial	/ɪ'niʃ.əl/	a	ban đầu <i>The initial plan seemed simple, but it became more complex once we started.</i> Kế hoạch ban đầu tưởng như đơn giản, nhưng trở nên phức tạp hơn khi chúng tôi bắt tay vào làm.
154	marigold	/'mæɪ.ɪ.ɡəʊld/	n	hoa cúc vạn thọ <i>She planted marigolds around the vegetable beds to help keep pests away naturally.</i> Cô ấy trồng hoa cúc vạn thọ quanh luống rau để giúp xua côn trùng theo cách tự nhiên.
155	misleading	/mɪs'liː.dɪŋ/	a	gây hiểu lầm <i>The advertisement was misleading, making the product look far more effective than it really is.</i> Quảng cáo đó gây hiểu lầm, khiến sản phẩm trông hiệu quả hơn nhiều so với thực tế.
156	over-fertilize	/,əʊ.və'fɜː.tɪ.laɪz/	v	bón phân quá tay <i>If you over-fertilize your plants, their roots may burn and growth can actually slow down.</i>

				Nếu bạn bón phân quá tay, rễ cây có thể bị “cháy” và tốc độ phát triển thậm chí còn chậm lại.
157	perpetual	/pə'petʃ.u.əl/	a	liên tục; không ngừng <i>He complained about the perpetual noise from construction that made it hard to sleep.</i> <i>Anh ấy than phiền về tiếng ồn liên tục từ công trường khiến anh khó ngủ.</i>
158	portable	/'pɔː.tə.bəl/	a	dễ mang theo; gọn nhẹ <i>This portable charger is useful when you travel and can't find a power outlet.</i> <i>Cục sạc gọn nhẹ này rất hữu ích khi đi du lịch và bạn không tìm được ổ cắm điện.</i>
159	potent	/'pəʊ.tənt/	a	mạnh; có tác dụng mạnh <i>The medicine is potent, so you should follow the dosage instructions carefully.</i> <i>Thuốc này có tác dụng mạnh, vì vậy bạn nên tuân thủ kỹ hướng dẫn liều dùng.</i>
160	potential	/pə'ten.ʃəl/	n	tiềm năng <i>The new policy has great potential to improve public services if it is implemented properly.</i> <i>Chính sách mới có tiềm năng lớn để cải thiện dịch vụ công nếu được triển khai đúng cách.</i>
161	potentially	/pə'ten.ʃə.li/	adv	có thể; có khả năng <i>This small change could potentially save the company a significant amount of money over time.</i> <i>Sự thay đổi nhỏ này có thể giúp công ty tiết kiệm một khoản tiền đáng kể về lâu dài.</i>
162	potentiate	/pəʊ'ten.ʃi.ət/	v	tăng cường; làm mạnh thêm <i>Certain ingredients can potentiate the effect of the drug, so mixing medicines should be done carefully.</i> <i>Một số thành phần có thể làm tăng tác dụng của</i>

				thuốc, vì vậy việc dùng thuốc kết hợp cần hết sức thận trọng.
163	puzzling	/ˈpʌz.lɪŋ/	a	khó hiểu; gây bối rối <i>It was puzzling that the system failed without any warning or clear explanation.</i> Thật khó hiểu khi hệ thống bị lỗi mà không hề có cảnh báo hay lời giải thích rõ ràng.
164	quantity	/ˈkwɒn.tɪ.ti/	n	số lượng <i>We measured the quantity of water collected after the heavy rain to see if the tank was large enough.</i> Chúng tôi đo lượng nước thu được sau trận mưa lớn để xem bể chứa có đủ lớn không.
165	rain barrel	/reɪn ˈbær.əl/	np	thùng chứa nước mưa <i>Installing a rain barrel is a simple way to collect water for gardening during dry seasons.</i> Lắp một thùng chứa nước mưa là cách đơn giản để tích nước tưới cây vào mùa khô.
166	selection	/sɪˈlek.ʃən/	n	sự lựa chọn; tuyển chọn <i>The menu offers a wide selection of vegetarian dishes made from fresh local ingredients.</i> Thực đơn có nhiều lựa chọn món chay được làm từ nguyên liệu địa phương tươi ngon.
167	sparingly	/ˈspeə.rɪŋ.li/	adv	một cách tiết kiệm; hạn chế <i>Use strong cleaning chemicals sparingly to reduce health risks and protect the environment.</i> Hãy dùng các hóa chất tẩy rửa mạnh một cách hạn chế để giảm rủi ro cho sức khỏe và bảo vệ môi trường.
168	thrive	/θraɪv/	v	phát triển mạnh; sinh sôi; thịnh vượng <i>Plants thrive when they receive enough sunlight, water, and nutrients.</i> Cây cối phát triển mạnh khi nhận đủ ánh nắng, nước và chất dinh dưỡng.

169	volume	/'vɒl.ju:m/	n	thể tích; khối lượng; âm lượng <i>The volume of waste produced each day shows why recycling and composting are so important.</i> <i>Khối lượng rác thải tạo ra mỗi ngày cho thấy vì sao tái chế và ủ phân hữu cơ lại quan trọng đến vậy.</i>
-----	--------	-------------	---	--

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
27.	be beneficial to sb/sth	có lợi cho ai/cái gì <i>Regular exercise is beneficial to both physical health and mental well-being.</i> <i>Tập thể dục thường xuyên có lợi cho cả sức khỏe thể chất lẫn tinh thần.</i>
28.	be crafted to do sth	được thiết kế để làm gì <i>The program was crafted to help beginners build strong foundational skills.</i> <i>Chương trình được thiết kế để giúp người mới bắt đầu xây dựng nền tảng kỹ năng vững chắc.</i>
29.	be eager to do sth	háo hức làm gì <i>She is eager to start her new role and contribute to the team as soon as possible.</i> <i>Cô ấy háo hức bắt đầu vai trò mới và đóng góp cho nhóm sớm nhất có thể.</i>
30.	be tailored to one's needs	được điều chỉnh phù hợp với nhu cầu cá nhân <i>The training course is tailored to her needs, allowing her to learn at her own pace.</i> <i>Khóa đào tạo được điều chỉnh phù hợp với nhu cầu của cô ấy, cho phép cô học theo tốc độ riêng.</i>
31.	boost one's confidence	tăng sự tự tin của ai đó <i>Positive feedback from colleagues helped boost his confidence at work.</i> <i>Những phản hồi tích cực từ đồng nghiệp đã giúp tăng sự tự tin của anh ấy trong công việc.</i>

32.	depend on	phụ thuộc vào <i>Success often depends on how well a team communicates and cooperates.</i> <i>Thành công thường phụ thuộc vào mức độ giao tiếp và hợp tác của cả nhóm.</i>
33.	dry spell	thời kỳ khô hạn <i>Farmers struggled during a long dry spell that severely affected crop production.</i> <i>Nông dân gặp nhiều khó khăn trong thời kỳ khô hạn kéo dài, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất mùa màng.</i>
34.	embark on	bắt đầu; dấn thân vào <i>She decided to embark on a new career path after years in the same industry.</i> <i>Cô ấy quyết định dấn thân vào một con đường sự nghiệp mới sau nhiều năm làm việc trong cùng một ngành.</i>
35.	fuel the future	tiếp sức cho tương lai <i>Investing in renewable energy can fuel the future while protecting the environment.</i> <i>Đầu tư vào năng lượng tái tạo có thể tiếp sức cho tương lai đồng thời bảo vệ môi trường.</i>
36.	gain insights into/on/about sth	thu được hiểu biết sâu sắc về điều gì <i>The workshop helped participants gain insights into modern teaching methods.</i> <i>Hội thảo giúp người tham gia thu được những hiểu biết sâu sắc về các phương pháp giảng dạy hiện đại.</i>
37.	green thumb/fingers	có tay làm vườn mát <i>She has a real green thumb, and every plant in her garden grows beautifully.</i> <i>Cô ấy có tay làm vườn mát, và mọi cây cối trong vườn đều phát triển rất đẹp.</i>
38.	insist on doing sth	khăng khăng; nhất quyết làm gì <i>He insisted on finishing the project despite the tight deadline.</i> <i>Anh ấy nhất quyết hoàn thành dự án dù thời hạn rất gấp.</i>

39.	invest in	đầu tư vào <i>The company plans to invest in new technology to improve efficiency.</i> <i>Công ty dự định đầu tư vào công nghệ mới để nâng cao hiệu quả.</i>
40.	live on	sống nhờ vào <i>Many people in coastal villages live on fishing as their main source of income.</i> <i>Nhiều người ở các làng ven biển sống nhờ vào nghề đánh cá làm nguồn thu nhập chính.</i>
41.	look to do sth	hướng tới việc làm gì <i>The organization looks to expand its services to rural areas next year.</i> <i>Tổ chức này hướng tới việc mở rộng dịch vụ ra các khu vực nông thôn vào năm tới.</i>
42.	manage to do sth	xoay sở để làm được gì <i>She managed to complete the assignment despite numerous obstacles.</i> <i>Cô ấy đã xoay sở để hoàn thành bài tập mặc dù gặp rất nhiều trở ngại.</i>
43.	opt for sth opt to do sth	chọn cái gì <i>After comparing prices, they opted for the more sustainable option.</i> <i>Sau khi so sánh giá cả, họ chọn phương án bền vững hơn.</i> <i>He opted to work remotely to achieve a better work-life balance.</i> chọn làm gì <i>Anh ấy chọn làm việc từ xa để đạt được sự cân bằng tốt hơn giữa công việc và cuộc sống.</i>
44.	reach one's full potential	đạt đến tiềm năng tối đa <i>With proper guidance, she can reach her full potential in this field.</i> <i>Với sự hướng dẫn phù hợp, cô ấy có thể đạt đến tiềm năng tối đa trong lĩnh vực này.</i>

45.	risk doing sth	mạo hiểm làm gì <i>He didn't want to risk losing his job by speaking out publicly.</i> <i>Anh ấy không muốn mạo hiểm mất việc bằng cách lên tiếng công khai.</i>
46.	seize this opportunity	nắm bắt cơ hội này <i>She decided to seize this opportunity to study abroad and broaden her horizons.</i> <i>Cô ấy quyết định nắm bắt cơ hội này để du học và mở rộng tầm nhìn.</i>
47.	stay hydrated	giữ đủ nước cho cơ thể <i>Athletes are reminded to stay hydrated during intense training sessions.</i> <i>Vận động viên được nhắc nhở giữ đủ nước cho cơ thể trong các buổi tập luyện cường độ cao.</i>
48.	upon receipt of the deposit	ngay khi nhận được tiền đặt cọc <i>The contract will be finalized upon receipt of the deposit.</i> <i>Hợp đồng sẽ được hoàn tất ngay khi nhận được tiền đặt cọc.</i>